# Tự Điển Phật học Việt-Anh Tuệ Quang (Thiện Phúc; Nguyên Tánh thêm chữ Hán & hình) - Be

*Tự Điển Phật học Việt-Anh Tuệ Quang (Thiện Phúc; Nguyên Tánh thêm chữ Hán & hình)*

Bè: Kaula (skt)—Raft—A ferryboat—Trong Phật giáo Đại thừa, giáo pháp Phật giống như chiếc bè; khi đã đến đích, thì bè cũng nên bỏ lại. Giáo pháp chỉ là phương tiện chứ không là cứu cánh—In Mahayana Buddhism, the teaching is likened a raft; when the goal, the other shore, is reached, then the raft is left behind—The form of teaching is not final dogma but an expedient method.

Bế Lê Đa,, Preta (skt)—Ngạ quỷ—Hungry ghosts—See Ngạ Quỷ

Bế Lô,, Ngưng không đốt lò sưởi vào mùa xuân (Thiền tông hàng năm vào ngày 30 tháng 3 thì đóng lò sưởi)—To cease lighting the stove in spring

Bế Quan,, Đóng cửa để tu tập thiền định—To shut in; to isolate oneself for meditation

Bế Thi,, Pesi (skt)—Giai đoạn thứ nhì trong tám giai đoạn thành lập của thai nhi—The second stage of the eight stages of the human foetus—See Bát Vị Thai Tạng

Bể Lạc Ba A Ngạt: Virupaksa (skt)—Tỳ Lưu Bác Xoa—Tây Thiên Vương—The western of the four Maharajas—See Tứ Thiên Vương (3).

Bệ Bạt Trí: Vaivartika (skt)—Thối chuyển—To recede—To fall back—To backslide.

*Nguồn: Giảng Sư (giangsu.io.vn) — văn bản trích từ kho sách cổ và kinh điển.*